

Số: 134 /GPMT-BQL

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 02-2024/LV ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH Lập Văn về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Môi trường.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Lập Văn, địa chỉ tại số 2 VSIP II-A, đường số 17, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất Công ty TNHH Lập Văn” với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất Công ty TNHH Lập Văn”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 2 VSIP II-A, đường số 17, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.



1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7666214260 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 03 tháng 11 năm 2016, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 14 tháng 9 năm 2023.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 3702149479 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 6 năm 2023.

1.5. Mã số thuế: 3702149479.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Tại số 2 VSIP II-A, đường số 17, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích 105.105,3 m<sup>2</sup>.

- Quy mô của dự án đầu tư: Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Tổng vốn đầu tư dự án là 726.100.000.000 đồng.

- Quy mô các hạng mục công trình của dự án đầu tư:

TT	Loại đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số tầng
<b>A</b>	<b>ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH</b>	<b>56.186,09</b>	
<b>I</b>	<b>Công trình nhà máy – kho tàng</b>	<b>53.585,95</b>	
1	Nhà xưởng A	28.512,00	2
2	Nhà xưởng B	19.968,00	1
3	Nhà xưởng C	3.121,95	4
4	Hạng mục phụ trợ xưởng A	896,00	1
5	Kho vật tư 01	256,00	1
6	Nhà nấu mì, kho chứa bột mì	256,00	1
7	Nhà lò hơi	576,00	1
<b>II</b>	<b>Công trình hành chính, dịch vụ</b>	<b>2.600,14</b>	
8	Nhà văn phòng	812,50	3
9	Ký túc xá (nhà nghỉ giữa ca)	151,64	3
10	Nhà ăn 01	448,00	1
11	Nhà ăn + nhà xe máy + nhà xe ô tô + trạm sạc xe điện	1.188,00	1

du

<b>B</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT – PHỤ TRỢ</b>	<b>3.085,23</b>	
12	Nhà bảo vệ 01	20,00	1
13	Nhà bảo vệ 02	21,00	1
14	Nhà bảo vệ 03	12,00	1
15	Nhà xe máy 01	640,00	1
16	Nhà vệ sinh 01	128,00	1
17	Nhà vệ sinh 02	64,80	1
18	Nhà rác chứa chất thải rắn	128,8	1
19	Nhà xe ô tô 01	90,00	1
20	Trạm điện	16,00	1
21	Trạm điện 01	64,00	1
22	Trạm điện 02	16,00	1
23	Bể pccc	382,50	-
24	Nhà trạm cân + Trạm bơm	20,80	1
25	Mái nổi 01	640,00	1
26	Trạm cân 01 80T	54,00	-
27	Trạm xử lý nước thải 01 (Nhà điều hành 128m <sup>2</sup> xây trên Bể xử lý nước thải)	128,00	1
28	Trạm xử lý nước thải 02 (Nhà điều hành 102m <sup>2</sup> xây trên Bể xử lý nước thải)	102,0	1
29	Mái nổi 02	503,33	1
30	Trạm cân 02 80T	54,0	-
<b>C</b>	<b>ĐẤT CÂY XANH</b>	<b>21.116,46</b>	
<b>D</b>	<b>ĐẤT GIAO THÔNG – SÂN BÃI</b>	<b>24.717,52</b>	
<b>TỔNG DIỆN TÍCH DỰ ÁN</b>		<b>105.105,3</b>	
<p>- Công suất: 120.000 tấn/năm; cụ thể: Sản xuất thùng giấy carton không in ấn công suất 30.000 tấn/năm; thùng carton in flexo (có dán nhãn hoặc không) công suất 50.000 tấn/năm; thùng carton in phun kỹ thuật số (có dán nhãn hoặc không) công suất 20.000 tấn/năm; thùng carton in offset (có dán nhãn hoặc không) công suất 20.000 tấn/năm.</p> <p>- Quy trình sản xuất: <i>cv</i></p>			





+ Thùng carton không in: Giấy carton cuộn → tạo lớp, tạo sóng → dán hồ tinh bột → ép thành tấm (3-5 lớp) → cắt thành tấm nhỏ → tấm bìa carton sau dây chuyền sóng → xẻ rãnh → đóng đinh/dán keo → thành phẩm.

+ Thùng carton in flexo: Tấm bìa carton sau dây chuyền sóng → cắt theo yêu cầu → in flexo → xẻ rãnh → đóng đinh/dán keo → dán nhãn (nếu có) → thành phẩm.

+ Thùng carton in phun kỹ thuật số: Tấm bìa carton sau dây chuyền sóng → cắt theo yêu cầu → in phun kỹ thuật số → sấy khô → xẻ rãnh → đóng đinh/dán keo → dán nhãn (nếu có) → thành phẩm.

+ Thùng carton in offset: Tấm bìa carton sau dây chuyền sóng → cắt theo yêu cầu → in offset → phủ màng PE (nếu có) → xẻ rãnh → đóng đinh/dán keo → dán nhãn (nếu có) → thành phẩm.

+ Nhãn dán bằng công nghệ in offset phục vụ cho công đoạn dán nhãn, không kinh doanh: Thiết kế bản in → output film → phơi bản kẽm → in offset → phủ màng PE (nếu có) → cắt xén → nhãn dán thành phẩm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Lập Văn:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Lập Văn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô

nhiệm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.**

(Từ ngày 31... tháng 12... năm 2024 đến ngày 30... tháng 12... năm 2034).

**Điều 4.** Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư được cấp phép theo quy định của pháp luật./*AV*

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Lập Văn;
- Sở TN&MT BD;
- UBND thành phố Tân Uyên;
- Công Thông tin điện tử BQL các KCN Bình Dương (đăng tải công khai);
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, MT (H).

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



*Trương Văn Phong*  
**Trương Văn Phong**



**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 154 /GPMT-BQL ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

- Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, không xả ra môi trường).

- Hợp đồng thuê đất giữa Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore với Công ty TNHH Midea Consumer Electric (Việt Nam) ngày 07/7/2010 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa Công ty TNHH Midea Consumer Electric (Việt Nam) với Công ty TNHH Lập Văn ngày 11/10/2016, số công chứng 0992, quyền số 10 TP/CC-SCC/HĐGD.

- Văn bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng số 179-24/EMD/VSIP với Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore ngày 12/9/2024.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI****1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục****1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh văn phòng với lưu lượng khoảng 3,6m<sup>3</sup>/ngày được thu gom và xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn số 01 (thể tích 18,9m<sup>3</sup>), sau đó theo đường ống đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 75m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh khu ký túc xá (nhà nghỉ giữa ca) với lưu lượng khoảng 1,8m<sup>3</sup>/ngày được thu gom và xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn số 02 (thể tích 18,9m<sup>3</sup>), sau đó theo đường ống đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 75m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nguồn số 03: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh 1 tại xưởng A với lưu lượng khoảng 13,5m<sup>3</sup>/ngày được thu gom và xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn số 03 (thể tích 18,9m<sup>3</sup>), sau đó theo đường ống đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 75m<sup>3</sup>/ngày.đêm.



- Nguồn số 04: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh 2 tại xưởng B với lưu lượng khoảng  $13,95\text{m}^3/\text{ngày}$  được thu gom và xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn số 04 (thể tích  $18,9\text{m}^3$ ), sau đó theo đường ống đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất  $75\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

- Nguồn số 05: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh 3 tại xưởng C với lưu lượng khoảng  $5,94\text{m}^3/\text{ngày}$  được thu gom và xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn số 05 (thể tích  $8\text{m}^3$ ), sau đó theo đường ống đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất  $75\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

- Nguồn số 06: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh 4 tại xưởng C với lưu lượng khoảng  $5,94\text{m}^3/\text{ngày}$  được thu gom và xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn số 06 (thể tích  $8\text{m}^3$ ), sau đó theo đường ống đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất  $75\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

- Nguồn số 07: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà bảo vệ số 01 tại xưởng A với lưu lượng khoảng  $0,09\text{m}^3/\text{ngày}$  được thu gom và xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn số 07 (thể tích  $12,54\text{m}^3$ ), sau đó theo đường ống đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất  $75\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

- Nguồn số 08: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà bảo vệ số 02 tại xưởng B với lưu lượng khoảng  $0,09\text{m}^3/\text{ngày}$  được thu gom và xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn số 08 (thể tích  $12,54\text{m}^3$ ), sau đó theo đường ống đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất  $75\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

- Nguồn số 09: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà bảo vệ số 03 tại xưởng C với lưu lượng khoảng  $0,09\text{m}^3/\text{ngày}$  được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bồn tự hoại composite (thể tích  $1\text{m}^3$ ), sau đó theo đường ống đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất  $75\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

- Nguồn số 10 – 15: nước thải sản xuất từ vệ sinh máy in flexo số 01 – 06 tại xưởng A với lưu lượng khoảng  $6\text{m}^3/\text{ngày}$  được thu gom bằng đường ống PVC D60 đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất  $30\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

- Nguồn số 16 – 19: nước thải sản xuất từ vệ sinh máy in flexo số 07 – 10 tại xưởng B với lưu lượng khoảng  $4\text{m}^3/\text{ngày}$  được thu gom bằng đường ống PVC D60 đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất  $30\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

- Nguồn số 20 – 21: nước thải sản xuất từ vệ sinh máy in flexo số 11 – 12 tại xưởng C với lưu lượng khoảng  $2\text{m}^3/\text{ngày}$  được thu gom bằng đường ống PVC D60 đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất  $75\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

- Nguồn số 22 – 23: nước thải sản xuất từ vệ sinh máy in offset số 01 – 02 tại xưởng C với lưu lượng khoảng  $2\text{m}^3/\text{ngày}$  được thu gom bằng đường ống PVC D60 đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất  $75\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

- Nguồn số 24 – 30: nước thải sản xuất từ vệ sinh máy kéo lên số 01 – 07 tại xưởng B với lưu lượng khoảng  $10,9\text{m}^3/\text{ngày}$  được thu gom bằng đường ống PVC D60 đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất  $30\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ <sub>cy</sub>



- Nguồn số 31: nước thải sản xuất từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi với lưu lượng khoảng  $2,5\text{m}^3/\text{tuần}$  được dẫn tràn về hệ thống xử lý nước thải công suất  $30\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ .

Dòng nước thải (02 dòng):

- Dòng nước thải số 01: Sau hệ thống xử lý nước thải công suất  $75\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  của dự án đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của khu công nghiệp đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp tại 01 hố ga trên đường số 16. Tọa độ vị trí xả thải:  $X(m) = 1228903,68$ ;  $Y(m) = 603293,80$ .

- Dòng nước thải số 02: Sau hệ thống xử lý nước thải công suất  $30\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  của dự án đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của khu công nghiệp đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp tại 01 hố ga trên đường số 17. Tọa độ vị trí xả thải:  $X(m) = 1229186,14$ ;  $Y(m) = 603531,51$ .

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ )

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

### 1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn

- Thể tích thiết kế: 04 bể tự hoại với thể tích  $18,9\text{m}^3/\text{bể}$ ; 02 bể tự hoại thể tích  $12,54\text{m}^3/\text{bể}$ ; 02 bể tự hoại thể tích  $8\text{m}^3$ ; 01 bồn tự hoại composite với thể tích  $1\text{m}^3$ .

- Hóa chất: Không.

### 1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải: 02 hệ thống

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất  $30\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ : Nước thải vệ sinh máy in flexo (xường A và B), máy kéo lên (xường B), hệ thống xử lý khí thải lò hơi → bể điều hòa → máy ép bùn số 1 → máy ép bùn số 2 → bồn điều chỉnh pH → bể anoxic → Bể aerotank → Bể lắng sinh học → bể khuấy trộn fenton → bể phản ứng fenton → bể điều chỉnh pH → bể tạo bông → bể lắng hóa lý → bể chứa trung gian → đầu nối vào hố ga nước thải trên đường số 17 của khu công nghiệp.

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất  $75\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  (bao gồm thiết kế  $60\text{m}^3/\text{ngày}$  cho nước thải sinh hoạt và  $15\text{m}^3/\text{ngày}$  cho nước thải sản xuất):

+ Nước thải sinh hoạt → hố thu gom → (1)

+ Nước thải sản xuất → hố thu gom → bể điều hòa nước thải sản xuất → thiết bị khuấy tĩnh → bể khuấy trộn → bể phản ứng → bể tạo bông → bể lắng → (2)

+ (1) + (2) → bể điều hòa → bể anoxic → bể aerotank → bể lắng → bể khử trùng → Đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của khu công nghiệp → Đầu nối vào hố ga nước thải trên đường số 16<sub>CV</sub>



- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Polymer, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, phèn sắt, H<sub>2</sub>O<sub>2</sub>, Chlorine.

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Định kỳ nào vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phụ sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy định vận hành đã xây dựng.

- Trường hợp xảy ra sự cố, chủ dự án phải tiến hành dừng hoạt động hoặc giảm công suất sản xuất; tiến hành rà soát các công trình, thiết bị xử lý nước thải, quy trình vận hành hệ thống để xác định nguyên nhân và đưa ra các giải pháp khắc phục, cải tạo hoặc nâng cấp công trình xử lý, đồng thời báo cơ quan có chức năng để phối hợp xử lý.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

**2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:** Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

### **2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:**

- Hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 30m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 75m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

#### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu:**

- Nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 30m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- 01 mẫu nước thải đầu vào tại bể điều hòa nước thải sản xuất và 01 mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 75m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Tại các vị trí khác theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong

ckw

dòng nước thải và đánh giá hiện quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN VSIP II-A
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	6 – 9
3	Độ màu	Pt-Co	50
4	BOD <sub>5</sub>	mg/l	400
5	COD	mg/l	600
6	TSS	mg/l	400
7	Dầu mỡ khoáng	mg/l	5
8	Cu	mg/l	2,0
9	Zn	mg/l	3,0
10	Cr (III)	mg/l	0,2
11	Fe	mg/l	1,0
12	Mn	mg/l	0,5
13	Tổng P	mg/l	5,0
14	Tổng N	mg/l	20
15	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	mg/l	8,0
16	Coliform	MPN/100ml	5.000

**2.3. Tần suất lấy mẫu:** Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.



3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý bụi, khí thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.6. Chất lượng không khí trong xưởng sản xuất phải đảm bảo đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.7. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.8. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

3.9. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. Thực hiện đúng các quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương và các văn bản có liên quan khác.<sup>CM</sup>

## Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 134 /GPMT-BQL ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

TT	Nguồn phát sinh bụi, khí thải		Khu vực phát sinh
1	Nguồn số 01	Bụi phát sinh từ dây chuyền cắt giấy tự động	Xưởng A
2	Nguồn số 02	Bụi phát sinh từ khu máy ép phé	Xưởng B
3	Nguồn số 03	Bụi phát sinh từ khu máy cắt biên tự động	Xưởng B
4	Nguồn số 04	Bụi phát sinh từ khu máy dây chuyền sóng (BHS)	Xưởng B
5	Nguồn số 05	Bụi phát sinh từ khu máy bẻ giấy, cắt giấy số 1	Xưởng B
6	Nguồn số 06	Bụi phát sinh từ khu máy bẻ giấy, cắt giấy số 2	Xưởng B
7	Nguồn số 07	Khí thải phát sinh từ lò hơi số 01 sử dụng nhiên liệu than đá, công suất 10 tấn hơi/giờ (hoạt động chính)	Xưởng B
8	Nguồn số 08	Khí thải phát sinh từ lò hơi số 02 sử dụng nhiên liệu viên nén, công suất 10 tấn hơi/giờ (hoạt động dự phòng)	Xưởng B
9	Nguồn số 09	Khí thải từ máy phát điện dự phòng	Xưởng B

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

**2.1. Vị trí xả khí thải**

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí và phương thức xả thải	Tọa độ
1	Nguồn số 01	Dòng thải số 01	Tại ống thải của hệ thống cyclone thu bụi	X(m) = 1229027,14 Y(m) = 603520,19
2	Nguồn số 02			
3	Nguồn số 03			
4	Nguồn số 04			

04



5	Nguồn số 05			
6	Nguồn số 06			
7	Nguồn số 07	Dòng thải số 02	Tại ống thải của hệ thống xử lý lò hơi số 01	X(m) = 1228948,47 Y(m) = 603520,16
8	Nguồn số 08	Dòng thải số 03	Tại ống thải của hệ thống xử lý lò hơi số 02	X(m) = 1228969,68 Y(m) = 603520,37
9	Nguồn số 09	Dòng thải số 04	Tại ống xả máy phát điện dự phòng	X(m) = 1229075,85 Y(m) = 603520,51

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°)

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 04: Không xác định được lưu lượng.

### 2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: liên tục (16 giờ/24 giờ).
- Dòng khí thải số 02: liên tục khi hoạt động (hoạt động xả luân phiên với dòng khí thải số 03).
- Dòng khí thải số 03: liên tục khi hoạt động (hoạt động xả luân phiên với dòng khí thải số 02).
- Dòng khí thải số 04: gián đoạn (chỉ xả thải khi mất điện).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT, - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, Kp=0,9, Kv=1, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	<b>Dòng khí thải số 01</b>				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	Theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	180		

II	Dòng khí thải số 02, 03, 04			quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	Theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	180	
3	SO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	450	
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	765	
5	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	900	

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

#### 1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 đến nguồn số 06: bụi, giấy vụn phát sinh từ các máy sản xuất được thu gom vào hệ thống đường hút bằng quạt ly tâm truyền động gián tiếp vào hệ thống cyclone thu bụi và hệ xử lý bụi.

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 1 được thu gom và đưa vào hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1.

- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 2 được thu gom và đưa vào hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

##### 1.2.1. Hệ thống cyclone thu bụi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi thải phát sinh → cyclone → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thoát (Ø = 0,85m; H = 9,0 tính từ sàn, 15m tính từ mặt đất) → khí thoát ra môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT.

- Công suất thiết kế: 5.000 m<sup>3</sup>/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lọc bụi túi vải sợi polyester.

##### 1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1

- Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải từ lò hơi → cyclone thu bụi → tháp hấp thụ bằng NaOH → quạt hút → ống thoát (Ø = 0,85m; H = 20,0m) → khí thoát ra môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT.

- Công suất thiết kế: 28.000 m<sup>3</sup>/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

##### 1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2<sub>ư</sub>



- Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải từ lò hơi → cyclone thu bụi → tháp hấp thụ bằng NaOH → quạt hút → ống thoát ( $\varnothing = 0,85\text{m}$ ;  $H = 20,0\text{m}$ ) → khí thoát ra môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT.

- Công suất thiết kế:  $28.000 \text{ m}^3/\text{h}$ .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

**1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:** Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

**1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

**2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:** Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

**2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:**

- Hệ thống cyclone thu bụi;

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1;

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2.

**2.2.1. Vị trí lấy mẫu:**

- Tại ống thoát khí thải sau Hệ thống cyclone thu bụi;

- Tại ống thoát khí thải sau Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1;

- Tại ống thoát khí thải sau Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2.

**2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:** Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

**2.3. Tần suất lấy mẫu:** Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 04/2019/TT-BTNMT.

02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.7. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

3.8. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.9. Thực hiện đúng các quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương và các văn bản khác có liên quan.



**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **134** /GPMT-BQL ngày **31** tháng **12** năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

TT	Nguồn phát sinh	
1	Nguồn số 01	Khu vực in ấn xưởng A
2	Nguồn số 02	Dây chuyền sóng xưởng B
3	Nguồn số 03	Khu vực cắt xưởng C
4	Nguồn số 04	Khu vực lắp đặt lò hơi số 1
5	Nguồn số 05	Khu vực lắp đặt lò hơi số 2
6	Nguồn số 06	Quạt hút tại hệ thống xử lý bụi
7	Nguồn số 07	Khu vực hệ thống XLNT 30m <sup>3</sup> /ngày.đêm
8	Nguồn số 08	Khu vực hệ thống XLNT 75m <sup>3</sup> /ngày.đêm
9	Nguồn số 09	Khu vực máy phát điện dự phòng

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

TT	Vị trí phát sinh	Tọa độ (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°)
1	Nguồn số 01	X(m) = 1229029,80; Y(m) = 603480,97
2	Nguồn số 02	X(m) = 122900,0; Y(m) = 603564,59
3	Nguồn số 03	X(m) = 1228990,6; Y(m) = 603327,22
4	Nguồn số 04	X(m) = 1228950,90; Y(m) = 603519,36
5	Nguồn số 05	X(m) = 1228973,33; Y(m) = 603520,67
6	Nguồn số 06	X(m) = 1229023,24; Y(m) = 603521,20
7	Nguồn số 07	X(m) = 1229002,06; Y(m) = 603520,58
8	Nguồn số 08	X(m) = 1228976,72; Y(m) = 603253,64
9	Nguồn số 09	X(m) = 1229075,85; Y(m) = 603520,51

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất.
- Đảm bảo độ cân bằng của các máy móc thiết bị trong quá trình vận hành.
- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế thiết bị hư hỏng.
- Lắp đặt đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của máy móc thiết bị để giảm rung và giảm ồn.
- Bảo dưỡng máy móc thiết bị định kỳ.
- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung cho công nhân.
- Đối với công nhân làm việc tại công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn.
- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao.
- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp chân đế bằng bê

OR



tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

## Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 134 /GPMT-BQL ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1.	Mực in thải có thành phần nguy hại	08 02 01	300
2.	Bùn mực thải có thành phần nguy hại	08 02 02	2.000
3.	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	08 02 04	30
4.	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	50
5.	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn khác	17 02 04	20
6.	Bao bì mềm thải	18 01 01	100
7.	Bao bì cứng bằng kim loại thải	18 01 02	200
8.	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng mực in, keo dán	18 01 03	10.260
9.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	22.596
10.	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	50
11.	Bùn thải nguy hại từ quá trình xử lý nước	12 06 06	248.496
<b>Tổng cộng</b>			<b>284.102</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải công nghiệp	Khối lượng chất thải phát sinh (tấn/năm)
1	Giấy vụn, giấy lỗi, lõi giấy cuộn	25.200
2	Đinh ghim bị lỗi	2,16
3	Màng PE hư hỏng (tại công đoạn phủ màng PE)	1,5

CW



	lên sản phẩm)	
4	Nguyên liệu pha hồ thải (bột thải, các loại bao bì, ...)	242,18
5	Băng keo hồng, lõi cuộn băng keo	0,36
6	Màng PE lõi, lõi màng PE (đóng gói)	12
7	Dây đai hư hỏng	0,36
8	Võ nhãn dán	432
9	Tro xỉ từ hoạt động của lò hơi	770
<b>Tổng cộng</b>		<b>26.660,56</b>

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	500
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>500</b>

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10/01/2022.

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: chất thải rắn nguy hại dạng rắn, lỏng được lưu trữ trong các thùng chứa có nắp đậy, có dán nhãn phân loại và biển báo nguy hiểm tùy tính chất của chất thải.

### 2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 64 m<sup>2</sup> (8x8m);

- Thiết kế, cấu tạo: Nhà chứa chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền bê tông chống thấm, có rãnh và hố thu chất thải lỏng đổ tràn để phòng ngừa sự cố rò rỉ, tràn đổ. Nhà chứa có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, có trang bị thùng cát khô và giẻ khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy để ứng cứu sự cố tràn đổ, cháy nổ. Bùn thải từ hệ XLNT được chứa trong bao chứa bùn chuyên dụng;

- Các thiết bị, công trình lưu giữ CTNH tại dự án đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường



2.2.1. Thiết bị lưu chứa: chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào khu chứa riêng biệt.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Kho chứa chất thải công nghiệp:  $8 \times 8 = 64 \text{ m}^2$ .

- Kho chứa giấy phế:  $128 \text{ m}^2$

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được dán nhãn Khu vực chứa chất thải công nghiệp không nguy hại. Kho lưu giữ chất thải công nghiệp không nguy hại, được xây dựng có mái che, tường bao bằng tôn. Riêng bao bì carton phế liệu sẽ được lưu chứa tại kho chứa giấy carton phế có diện tích  $128 \text{ m}^2$  có mái che, tường BTCT, cao độ nền đảm bảo không bị ngập nước.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 120 lít, thu gom chất thải trong nhà máy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích:  $25 \text{ m}^2$

- Kết cấu: Nền bê tông, mái che bằng tôn.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu trữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt: Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.



**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 134 /GPMT-BQL ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện của dự án.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.
7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./<sup>ow</sup>